

Biểu số 01**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2023**

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng năm 2023
của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Trung ương giao	Địa phương giao	Trong đó		Ghi chú
				Phân bổ chi tiết đợt này	Chưa phân bổ chi tiết (*)	
	Tổng số	1,825,767	1,825,767	1,625,767	200,000	
1	VỐN TRONG NƯỚC	1,825,767	1,825,767	1,625,767	200,000	
	<i>Trong đó:</i>					
-	Nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	345,000	345,000	145,000	200,000	
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	157,581	157,581	157,581		
-	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	200,000	200,000	200,000		
2	VỐN NƯỚC NGOÀI	72,367	72,367	72,367		

Ghi chú:

(*): Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp tục phân bổ chi tiết theo đúng quy định.

Biểu số 02

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023 vốn NSTW			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XD CB	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ						5,332,566.000	3,973,831.000	1,408,400.000	157,580.886		
A	NGÀNH/LĨNH VỰC QUỐC PHÒNG						319,173.000	299,944.000	18,478.438			
I	Dự án chuyển tiếp sang năm 2023						319,173.000	299,944.000	18,478.438			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2023						319,173.000	299,944.000	18,478.438			
1	Đường giao thông tiếp nối với Tỉnh lộ 674 đến đường tuần tra biên giới xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	UBND huyện Sa Thầy	7599063	292	Sa Thầy	1293-31/10/2016; 1193-02/12/2020; 446-22/7/2022	249,938.000	236,944.000	3,938.438			
2	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021 - 2025	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	7004686	011	Toàn tỉnh	NQ 18-29/4/2021; 937-13/10/2021	69,235.000	63,000.000	14,540.000			
B	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY SẢN						727,181.000	657,922.000	335,385.000			
I	Dự án chuyển tiếp sang năm 2023						653,941.000	590,922.000	300,385.000			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						473,441.000	426,922.000	235,385.000			
1	Dự án Kè chống lũ lụt, sạt lở các làng đồng bào dân tộc thiểu số dọc sông ĐăkBlá trên địa bàn thành phố Kon Tum (tuyến bờ Bắc - đoạn từ làng KonHraChót đi làng Kon Tum Kơ Nâm, KonKlor 1 và Kon Tum Kơ Pong)	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	7829564	283	Kon Tum	1106-10/11/2020; 351-15/6/2022	473,441.000	426,922.000	235,385.000			
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023						180,500.000	164,000.000	65,000.000			
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Chư Mom Ray	BQL Vườn quốc gia Chư Mom Ray	7919924	282	Sa Thầy	NQ 19-29/4/2021; 625-01/12/2021	62,500.000	57,000.000	25,000.000			
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống tưới Hồ chứa Đăk Car và Đập Đăk Sia II, huyện Sa Thầy	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT	7897884	283	Sa Thầy	NQ 20-29/4/2021; 684-30/12/2021	118,000.000	107,000.000	40,000.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023 vốn NSTW			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
II	Dự án khởi công mới						73,240.000	67,000.000	35,000.000			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023						73,240.000	67,000.000	35,000.000			
1	Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021 - 2025	Chi cục Kiểm lâm tỉnh	7910099	282	Kon Tum	771-29/12/2022	73,240.000	67,000.000	35,000.000			
C	NGÀNH/ LĨNH VỰC CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC						185,000.000	166,500.000	43,589.676			
I	Dự án khởi công mới						185,000.000	166,500.000	43,589.676			
a)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023						185,000.000	166,500.000	43,589.676			
1	Hệ thống thoát nước, vỉa hè các tuyến đường nội thành, thành phố Kon Tum	UBND thành phố Kon Tum	7919705	311	Kon Tum	705-16/11/2022	185,000.000	166,500.000	43,589.676			
D	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG						4,101,212.000	2,849,465.000	1,010,946.886	157,580.886		
I	Dự án chuyển tiếp sang năm 2023						4,101,212.000	2,849,465.000	1,010,946.886	157,580.886		
a)	Dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31 tháng 12 năm 2020						484,665.000	484,665.000	157,580.886	157,580.886		
1	Dự án Đường NT18 - Khu KTKQKT Bờ Y	BQL Khu Kinh tế tỉnh	7028259	292	Ngọc Hồi	57-28/4/2007	484,665.000	484,665.000	157,580.886	157,580.886		
b)	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						1,738,600.000	946,000.000	498,366.000			
1	Dự án đường trục chính phía Tây thành phố Kon Tum	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh	7829563	292	Kon Tum	1020-18/10/2020; 338-08/6/2022	1,492,600.000	746,000.000	441,766.000			
2	Đường trung tâm phía Nam thị trấn Plei Kần	UBND huyện Ngọc Hồi	7900463	292	Ngọc Hồi	700-03/8/2021	246,000.000	200,000.000	56,600.000			
c)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2023						1,877,947.000	1,418,800.000	355,000.000			
1	Xây dựng cầu và đường hai đầu cầu từ bến du lịch xã Ia Chim, thành phố Kon Tum (Tỉnh lộ 671) đến đường giao thông kết nối với Tỉnh lộ 675A xã Ya Ly huyện Sa Thầy	Sở Giao thông vận tải	7906860	292	Kon Tum	NQ 23-29/4/2021; 676-30/12/2021	169,234.000	152,000.000	45,000.000			
2	Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	Sở Giao thông vận tải	7907249	292	Kon Tum	NQ 24-29/4/2021; 680-30/12/2021	128,940.000	115,000.000	45,000.000			
3	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 675 đoạn từ Km0 - Km24	Sở Giao thông vận tải	7906859	292	Kon Tum, Sa Thầy	NQ 27-29/4/2021; 678-30/12/2021	129,773.000	116,800.000	40,000.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2023 vốn NSTW			Ghi chú
						Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Đường giao thông từ xã Đăk Pnê, huyện Kon Rẫy đi huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	UBND huyện Kon Rẫy	7898003	292	Kon Rẫy	466-28/5/2021; 698-03/8/2021	150,000.000	135,000.000	25,000.000			
5	Đầu tư xây dựng cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 676 nối huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum với các huyện Sơn Tây, Sơn Hà, tỉnh Quảng Ngãi	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp tỉnh Kon Tum	7909745	292	Kon Plong	NQ 17-29/4/2021; 683-30/12/2021	1,300,000.000	900,000.000	200,000.000			

Biểu số 03
CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 ĐỐI VỚI DANH MỤC NHIỆM VỤ, DỰ ÁN
THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHĐT ngày tháng năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Địa điểm XD	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023		Ghi chú
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó: NSTW	
							Tổng số (tất cả các nguồn)				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ						145,000	145,000	145,000		
I	PHÒNG CHỐNG SẠT LỘ BỜ SÔNG, BỜ BIỂN, BẢO ĐAM AN TOÀN HỒ CHỨA, THÍCH ỨNG BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, KHẮC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI						65,000	65,000	65,000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						65,000	65,000	65,000		
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Đăk Chà Mòn I, Đăk Pret, Kon Tu, Đăk Loh)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7961989	283	Kon Tum; Đăk Hà	704-16/11/2022	65,000	65,000	65,000		
II	ĐẦU TƯ CÁC CƠ SỞ BẢO TRỢ XÃ HỘI, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ, KẾT NỐI VÀ GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM						80,000	80,000	80,000		
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2023						80,000	80,000	80,000		
1	Dự án xây mới, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị và nâng cao năng lực tuyển đầu cơ sở trợ giúp xã hội (cơ sở I, II) tỉnh Kon Tum	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8000307	341	Kon Tum	678-31/10/2022	80,000	80,000	80,000		

Biểu số 04

CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-SKHDT ngày tháng năm 2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục chương trình/dự án	Chủ đầu tư	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	Nhà tài trợ	Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư								Kế hoạch năm 2023					Ghi chú
						Số quyết định	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng từ ngân sách địa phương (*)	Trong đó			
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó								Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)									
Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tinh bảng nguyên tệ (USD)	Quy đổi ra tiền Việt																
			Tổng số	Trong đó:															
				Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ						762,214.928	117,167.838		28,081,868.000	645,047.090	535,091.872	109,955.218	106,033.611	12,409.000	93,624.611	72,366.611	21,258.000	
I	NGÀNH/ LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, DIỆM NGHIỆP, THỦY LỢI VÀ THỦY						207,103.000	23,282.000		7,399,084.000	183,821.000	166,111.000	17,710.000	3,546.170		3,546.170	3,152.170	394.000	
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						207,103.000	23,282.000		7,399,084.000	183,821.000	166,111.000	17,710.000	3,546.170		3,546.170	3,152.170	394.000	
a	Dự án nhóm B						207,103.000	23,282.000		7,399,084.000	183,821.000	166,111.000	17,710.000	3,546.170		3,546.170	3,152.170	394.000	
(1)	Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Trung tâm nước sạch và VSMT nông thôn	7603148	311	WB	3060- 04/9/2015; 3102-21/7/2016: 1476-6/4/2021	207,103.000	23,282.000		7,399,084.000	183,821.000	166,111.000	17,710.000	3,546.170		3,546.170	3,152.170	394.000	
II	NGÀNH/LĨNH VỰC GIAO THÔNG						555,111.928	93,885.838		20,682,784.000	461,226.090	368,980.872	92,245.218	102,487.441	12,409.000	90,078.441	69,214.441	20,864.000	
1	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023						555,111.928	93,885.838		20,682,784.000	461,226.090	368,980.872	92,245.218	102,487.441	12,409.000	90,078.441	69,214.441	20,864.000	
a	Dự án nhóm B						555,111.928	93,885.838		20,682,784.000	461,226.090	368,980.872	92,245.218	102,487.441	12,409.000	90,078.441	69,214.441	20,864.000	
(1)	Dự án Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Kon Tum	Sở Kế hoạch và Đầu tư	7575168	292	ADB	100-12/12/2022	555,111.928	93,885.838		20,682,784.000	461,226.090	368,980.872	92,245.218	102,487.441	12,409.000	90,078.441	69,214.441	20,864.000	

Ghi chú:

(*) Vốn ngân sách địa phương đã được giao tại Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.